

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.259.047.377.333	2.293.098.291.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	117.123.694.830	197.985.890.621
1 Tiền	111		101.562.070.153	190.496.937.029
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.561.624.677	7.488.953.592
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10.544.424.405	10.442.424.405
1 Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.416.737.266	10.314.737.266
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.076.048.075.675	1.164.154.567.111
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	904.213.110.039	1.009.211.324.327
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	141.381.442.581	128.512.140.064
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	190.365.230.107	187.706.109.131
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(168.280.411.434)	(169.643.710.793)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.368.704.382	8.368.704.382
IV. Hàng tồn kho	140	10	993.453.618.439	858.606.414.082
1 Hàng tồn kho	141		1.005.693.769.830	870.902.663.047
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.240.151.391)	(12.296.248.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.877.563.984	61.908.994.976
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	34.424.074.849	44.999.105.835
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.245.767.320	14.779.857.852
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	2.207.721.815	2.130.031.289
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.483.449.798.436	2.539.989.339.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.180.458.181	10.287.784.057
6 Phải thu dài hạn khác	216	8	9.180.458.181	10.287.784.057
II. Tài sản cố định	220		2.121.169.263.096	2.175.451.589.278
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.106.373.095.318	2.160.436.433.285
- Nguyên giá	222		4.599.338.901.949	4.595.597.390.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.492.965.806.631)	(2.435.160.957.697)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.304.166.675	5.471.666.674
- Nguyên giá	225		6.700.000.000	6.700.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.395.833.325)	(1.228.333.326)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	9.492.001.103	9.543.489.319
- Nguyên giá	228		15.177.388.443	15.177.388.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.685.387.340)	(5.633.899.124)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.190.199.106	25.546.197.046
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	29.190.199.106	25.546.197.046
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	189.036.919.295	189.036.919.295
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		154.975.905.893	154.975.905.893
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.984.975.273)	(5.984.975.273)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		133.872.958.758	138.666.849.918
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	133.641.827.811	138.435.718.971
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		231.130.947	231.130.947
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.742.497.175.769	4.833.087.630.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.983.250.896.902	5.984.700.313.026
I. Nợ ngắn hạn	310		2.449.904.360.222	2.463.864.890.839
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	978.163.652.190	973.156.797.403
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	244.821.630.325	220.231.508.979
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	147.757.763.174	156.278.207.046
4 Phải trả người lao động	314		29.087.560.323	64.852.423.496
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	95.255.501.233	84.031.777.536
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		766.345.906	776.925.906
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	188.826.055.297	184.191.123.502
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	725.217.817.610	725.256.635.614
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	9.642.882.715	21.337.230.277
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.365.151.449	33.752.261.080
II. Nợ dài hạn	330		3.533.346.536.680	3.520.835.422.187
1 Phải trả dài hạn người bán	331	17	31.774.040.425	31.774.040.425
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		840.000.000	1.160.865.095
7 Phải trả dài hạn khác	337	21	64.563.629.323	64.615.643.936
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.423.466.762.270	3.410.618.041.125
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.684.417.342	2.649.144.286
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	10.017.687.320	10.017.687.320
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.240.753.721.133)	(1.151.612.682.237)
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	(1.240.753.721.133)	(1.151.612.682.237)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(867.110.330)	(867.110.330)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		66.204.388.628	66.204.388.628
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	421		(2.072.831.144.556)	(1.985.999.845.341)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		(1.986.014.197.323)	(1.672.735.369.133)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(86.816.947.233)	(313.264.476.208)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		216.740.145.125	219.049.884.807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.742.497.175.769	4.833.087.630.789

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Tổng giám đốc

Đỗ Chí Nguyễn

11/01/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	374.860.728.168	622.780.864.880	374.860.728.168	622.780.864.880
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.557.267.271	2.273.618.504	8.557.267.271	2.273.618.504
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		366.303.460.897	620.507.246.376	366.303.460.897	620.507.246.376
4	Giá vốn hàng bán	11	26	369.612.020.564	587.115.882.814	369.612.020.564	587.115.882.814
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.308.559.667)	33.391.363.562	(3.308.559.667)	33.391.363.562
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	567.539.117	562.657.259	567.539.117	562.657.259
7	Chi phí tài chính	22	28	47.991.464.387	40.582.785.427	47.991.464.387	40.582.785.427
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.928.147.953	38.567.347.597	47.928.147.953	38.567.347.597
8	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	29	4.334.924.240	4.615.956.571	4.334.924.240	4.615.956.571
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.287.107.479	30.391.460.535	34.287.107.479	30.391.460.535
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(89.354.516.656)	(41.636.181.712)	(89.354.516.656)	(41.636.181.712)
12	Thu nhập khác	31	30	2.112.096.538	1.378.094.113	2.112.096.538	1.378.094.113
13	Chi phí khác	32	31	1.606.495.396	683.931.747	1.606.495.396	683.931.747
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		505.601.142	694.162.366	505.601.142	694.162.366
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(88.848.915.514)	(40.942.019.346)	(88.848.915.514)	(40.942.019.346)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		242.498.344	2.701.037.435	242.498.344	2.701.037.435
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		35.273.057	-	35.273.057	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(89.126.686.915)	(43.643.056.781)	(89.126.686.915)	(43.643.056.781)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		(86.816.947.233)	(48.652.226.780)	(86.816.947.233)	(48.652.226.780)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.309.739.682)	5.009.169.999	(2.309.739.682)	5.009.169.999
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.620)	(793,51)	(1.620)	(794)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

* Trong đó:

- Lỗ quý I/2023 (không bao gồm Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn) là: 7.239.004.764 đồng;

- Lỗ quý I/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn là: 81.887.682.151 đồng.

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Tổng giám đốc



Đỗ Chi Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/3/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(88.848.915.514)	(40.942.019.346)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	58.023.837.149	56.852.299.257
- Các khoản dự phòng	03	(2.316.751.128)	(870.006.016)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(122.785.457)	639.942
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(372.776.201)	(5.138.343.843)
- Chi phí lãi vay	06	47.928.147.953	42.543.064.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	14.290.756.802	52.445.634.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52.140.503.235	102.251.615.979
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(132.275.565.922)	(74.162.246.375)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	27.466.299.891	(216.517.414.477)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.361.850.780	2.890.133.258
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.147.749.741)	(8.846.786.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.287.973.026)	(5.397.803.646)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.871.241	856.050.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(471.404.000)	(1.543.527.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.909.410.740)	(148.024.344.544)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.447.691.027)	(2.156.483.708)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	550.191.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(102.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.129.257.753	4.556.573.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.579.566.726	2.950.281.508
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	370.788.293.289	269.907.189.332
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(402.321.436.866)	(199.960.757.196)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(399.208.200)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.600.000.000)	(24.034.070.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.532.351.777)	45.912.362.036
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(80.862.195.791)	(99.161.701.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197.985.890.621	234.298.433.231
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	117.123.694.830	135.136.732.231

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (“Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 1998 và thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 550.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có hoạt động đặc biệt nào của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMTòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thái Nguyên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%	Thi công, xây lắp công trình
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%	Đầu tư, khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thi công, xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	An Giang	50,69%	50,69%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Hải Dương	20,00%	20,00%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà để ở
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con và giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính; bản quyền, bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Giá trị quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa: Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính về số tiền phải trả theo các phương án, kế hoạch đã được phê duyệt.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kỳ báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng VINAINCON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khai thác Đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Bộ Công thương	Cổ đông chi phối

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.113.011.498	7.120.902.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.449.058.655	183.376.034.229
Các khoản tương đương tiền (i)	15.561.624.677	7.488.953.592
Cộng	117.123.694.830	197.985.890.621

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2023				01/01/2023			
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	
a) Chứng khoán kinh doanh	584.000.000	(456.312.861)	127.687.139	584.000.000	(456.312.861)	127.687.139	127.687.139	
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000	-	-	108.000.000	
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	476.000.000	(456.312.861)	19.687.139	476.000.000	(456.312.861)	19.687.139	19.687.139	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.416.737.266	-	10.416.737.266	10.314.737.266	-	10.314.737.266	10.314.737.266	
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.416.737.266	-	10.416.737.266	10.314.737.266	-	10.314.737.266	10.314.737.266	

Ghi chú:

- (i) Tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	96.316.498.138	85.212.163.651
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</i>	<i>13.521.712.837</i>	
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Trung</i>	<i>6.166.320.702</i>	<i>6.166.320.702</i>
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc</i>	<i>1.099.356.449</i>	<i>1.099.356.449</i>
<i>Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình</i>	<i>10.400.346.856</i>	
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>37.937.706.094</i>	<i>50.755.431.300</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	132.783.643.214	176.923.534.356
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	127.416.747.507	143.446.410.980
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	67.105.954.936	68.933.516.624
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	23.270.154.400	29.250.944.277
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	66.855.466.826	78.817.444.771
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	9.976.560.093	9.166.158.867
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	4.604.380.730	5.001.418.542
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	333.969.924.912	351.460.715.407
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	707.122.608	758.785.548
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	13.818.992.058	18.546.040.591
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	263.456.000	263.456.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	27.124.208.617	41.430.734.713
Cộng	<u>904.213.110.039</u>	<u>1.009.211.324.327</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	57.308.172.372	52.751.372.683
<i>Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng</i>	<i>8.485.617.811</i>	<i>8.485.617.811</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng 203</i>	<i>4.102.173.574</i>	<i>4.102.173.574</i>
<i>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon</i>	<i>4.712.579.331</i>	<i>4.712.579.331</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh</i>	<i>3.022.433.220</i>	<i>3.022.433.220</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại LEPRO</i>	<i>2.250.182.909</i>	<i>2.250.182.909</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>34.735.185.527</i>	<i>30.178.385.838</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	19.697.401.748	14.467.971.638
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	11.973.247.559	6.926.482.641
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	17.817.319.364	20.289.878.103
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	8.779.024.706	6.812.668.869
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	838.376.905	257.107.655
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	1.132.359.009	1.132.359.009
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	103.545.156	103.545.156
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	2.454.171.866	2.745.971.104
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	971.000.018	971.000.018
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	4.846.929.847	5.790.692.129
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	673.300.000	673.300.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	14.786.594.031	15.589.791.059
Cộng	<u>141.381.442.581</u>	<u>128.512.140.064</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>190.365.230.107</u>	<u>187.706.109.131</u>
Ký cược, ký quỹ	4.084.406.779	6.120.839.739
Phải thu Tạm ứng của nhân viên (i)	65.193.886.373	81.816.491.051
Chi phí đầu tư tạm tăng	20.754.467.827	20.754.467.827
Các khoản phải thu khác	100.332.469.128	79.014.310.514
b) Dài hạn	<u>9.180.458.181</u>	<u>10.287.784.057</u>
Ký cược, ký quỹ	9.023.290.554	10.130.616.430
Phải thu khác	157.167.627	157.167.627

Ghi chú:

- (i) Số dư tạm ứng chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên và các đội để thanh toán chi phí công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	76.069.606.767	65.738.142.261	76.069.606.767	65.738.142.261
Trong đó:				
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>	<i>27.191.055.200</i>
<i>Công ty Hoàng Sơn</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>	<i>8.899.267.173</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>39.979.284.394</i>	<i>29.647.819.888</i>	<i>24.273.629.639</i>	<i>24.273.629.639</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	4.948.201.501	4.699.328.062	4.948.201.501	4.699.328.062
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	26.974.942.668	15.288.695.895	33.952.229.335	16.651.995.254
Công ty CP Xây lắp và SX công nghiệp	17.145.772.968	17.145.772.968	17.145.772.968	17.145.772.968
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	63.497.527.373	57.969.919.512	63.497.527.373	57.969.919.512
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	4.913.760.302	4.913.760.302	4.913.760.302	4.913.760.302
Công ty TNHH MTV CK Hóa chất Hà Bắc	24.508.000	24.508.000	24.508.000	24.508.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	2.227.209.329	2.227.209.329	2.227.209.329	2.227.209.329
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	143.902.850	143.902.850	143.902.850	143.902.850
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	129.172.255	129.172.255	129.172.255	129.172.255
Cộng	196.074.604.013	168.280.411.434	203.051.890.680	169.643.710.793

10. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	183.439.213.595	888.604.725	200.965.476.795	944.702.299
Công cụ, dụng cụ	5.206.413.199	-	4.441.204.987	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	615.389.020.690	11.304.956.078	449.740.141.074	11.304.956.078
Thành phẩm	146.439.527.616	46.590.588	160.463.843.224	46.590.588
Hàng hóa	8.641.576.495	-	8.664.499.149	-
Hàng gửi bán	46.578.018.235	-	46.627.497.818	-
Cộng	1.005.693.769.830	12.240.151.391	870.902.663.047	12.296.248.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>34.424.074.849</u>	<u>44.999.105.835</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	824.108.893	1.480.930.052
Chi phí sửa chữa	49.501.325	81.454.196
Các khoản khác	33.550.464.631	43.436.721.587
b) Dài hạn	<u>133.641.827.811</u>	<u>138.435.718.971</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.366.514.352	14.569.621.568
Quyền sử dụng đất, giá trị lợi thế vị trí địa lý	98.515.235.418	98.549.710.046
Chi phí cấp quyền khai thác	7.405.382.582	7.405.382.582
Chi phí sửa chữa	4.784.007.370	6.289.057.245
Các khoản khác	12.570.688.089	11.621.947.530

11/1/2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
 Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2023	1.310.311.669.494	3.107.936.395.121	149.625.498.112	9.491.918.452	18.231.909.803	4.595.597.390.982
Mua trong năm	-	3.741.510.967	-	-	-	3.741.510.967
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	1.310.311.669.494	3.111.677.906.088	149.625.498.112	9.491.918.452	18.231.909.803	4.599.338.901.949
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư ngày 01/01/2023	659.802.924.513	1.616.463.351.880	135.515.853.960	5.915.151.457	17.463.675.887	2.435.160.957.697
Khấu hao trong kỳ	14.380.492.285	41.742.814.097	1.041.076.129	437.298.509	203.167.914	57.804.848.934
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	674.183.416.797	1.658.206.165.978	136.556.930.089	6.352.449.966	17.666.843.801	2.492.965.806.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	650.508.744.981	1.491.473.043.241	14.109.644.152	3.576.766.995	768.233.916	2.160.436.433.285
Tại ngày 31/03/2023	636.128.252.697	1.453.471.740.111	13.068.568.023	3.139.468.486	565.066.002	2.106.373.095.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2023	6.700.000.000	6.700.000.000
Số dư ngày 31/03/2023	6.700.000.000	6.700.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2023	1.228.333.326	1.228.333.326
Khấu hao trong năm	167.499.999	167.499.999
Số dư ngày 31/03/2023	1.395.833.325	1.395.833.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2023	5.471.666.674	5.471.666.674
Số dư ngày 31/03/2023	5.304.166.675	5.304.166.675

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2023	1.843.994.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.177.388.443
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	1.843.994.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.177.388.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2023	1.781.700.270	116.947.269	1.952.253.959	1.782.997.626	5.633.899.124
Khấu hao trong năm	24.284.456	-	4.073.184	23.130.576	51.488.216
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	1.805.984.726	116.947.269	1.956.327.143	1.806.128.202	5.685.387.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2023	62.294.037	-	9.437.402.097	43.793.185	9.543.489.319
Số dư ngày 31/03/2023	38.009.581	-	9.433.328.913	20.662.609	9.492.001.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.190.199.106	25.546.197.046
XD nhà điều hành XN Xây lắp và Thi công cơ giới	17.962.495.116	17.962.495.116
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Các công trình khác	6.124.786.324	2.480.784.264

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết	31/3/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá trị hợp	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	70.263.592.152	60.743.124.198	-	70.263.592.152	60.743.124.198	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	6.208.620.000	9.570.671.424	(*)	6.208.620.000	9.570.671.424	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	17.983.524.221	(*)	14.300.768.318	17.983.524.221	(*)
Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	(*)	2.730.001.416	2.840.191.144	(*)
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.719.360	(*)	742.806.389	741.719.360	(*)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	24.010.131.008	1.410.912.608	(*)	24.010.131.008	1.410.912.608	(*)
Công ty CP Thị công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	4.819.350.899	(*)	2.428.000.000	4.819.350.899	(*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	(*)	6.634.922.757	7.088.433.751	(*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	16.288.320.791	(*)	13.208.342.264	16.288.320.791	(*)
Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối	93.960.060.576	94.232.781.696	-	93.960.060.576	94.232.781.696	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	(*)	3.900.000.000	3.900.000.000	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và PT Phước Long	76.700.000.000	80.275.496.135	(*)	76.700.000.000	80.275.496.135	(*)
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	1.230.853.265	(*)	2.059.135.576	1.230.853.265	(*)
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	5.000.000.000	(*)	5.000.000.000	5.000.000.000	(*)
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.300.925.000	3.826.432.296	(*)	6.300.925.000	3.826.432.296	(*)
Tổng:	164.223.652.728	154.975.905.893		164.223.652.728	154.975.905.893	

Ghi chú:

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

ic thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Thông tin khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Hải Dương	20,00%	40,63%	Sản xuất cột điện và cọc bê tông ly tâm
TP. Hà Nội	41,18%	41,18%	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng
TP. Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây dựng nhà ở
TP. Hà Nội	27,99%	27,99%	Xây dựng nhà các loại
TP. Hà Nội	27,37%	27,37%	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bóc xép
Thái Nguyên	25,00%	25,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
TP. Hà Nội	20,70%	20,70%	Tư vấn và xây lắp

Khoản đầu tư trực tiếp tại Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Vinaincon
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp
Công ty Cổ phần Thị công cơ giới Vinaincon
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam
Công ty Cổ phần Khai thác Đá với Quang Sơn
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon

Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có

quyền kiểm soát chi phối

Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên	18,99%	38,80%	Sản xuất bao bì
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	TP. Nha Trang	13,18%	26,00%	Sản xuất, kinh doanh bê tông công nghiệp
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây lắp công trình điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/3/2023		01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP TVTK Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230	(*)
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470	(*)
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000	(4.569.250.553)
Công ty CP Lắp máy và XD điện Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	779.612.900	(543.980.185)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	-	-	(*)	8.861.055.899	(*)
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176	(*)
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	1.500.000.000	(542.839.351)	(*)	1.500.000.000	(542.839.351)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	487.880.000	-	(*)	487.880.000	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)	1.350.000.000	(328.905.184)
Tổng công ty Điện lực TKV-CTCP	8.861.055.899	-	(*)	-	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000	(*)
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp Đức Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	(*)
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	(*)	3.525.990.000	(*)
Tổng:	40.045.988.675	(5.984.975.273)	-	40.045.988.675	(5.984.975.273)

Ghi chú:

(*) Tại ngày phát hành báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	978.163.652.190	978.163.652.190	973.156.797.403	973.156.797.403
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	50.631.645.108	50.631.645.108	52.139.324.331	52.139.324.331
Trong đó:				
<i>Công ty CP cơ khí xây dựng số 18</i>	<i>3.452.129.000</i>	<i>3.452.129.000</i>	<i>3.452.129.000</i>	<i>3.452.129.000</i>
<i>Công ty CP xây lắp và sản xuất công nghiệp</i>	<i>1.092.597.880</i>	<i>1.092.597.880</i>	<i>1.092.597.880</i>	<i>1.092.597.880</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel</i>	<i>7.047.655.000</i>	<i>7.047.655.000</i>	<i>7.047.655.000</i>	<i>7.047.655.000</i>
<i>Công ty TNHH thép Povina</i>	<i>2.947.430.518</i>	<i>2.947.430.518</i>	<i>3.947.430.518</i>	<i>3.947.430.518</i>
<i>Công ty CP bê tông ly tâm Thủ Đức</i>	<i>5.990.987.300</i>	<i>5.990.987.300</i>	<i>6.240.987.300</i>	<i>6.240.987.300</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>30.100.845.410</i>	<i>30.100.845.410</i>	<i>30.358.524.633</i>	<i>30.358.524.633</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	150.597.445.411	150.597.445.411	155.080.490.250	155.080.490.250
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	165.862.882.592	165.862.882.592	147.435.969.177	147.435.969.177
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	120.909.010.701	120.909.010.701	119.535.798.309	119.535.798.309
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	18.639.747.724	18.639.747.724	17.802.226.982	17.802.226.982
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	18.296.833.959	18.296.833.959	20.507.944.554	20.507.944.554
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	7.003.218.450	7.003.218.450	7.003.218.450	7.003.218.450
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	9.534.913.346	9.534.913.346	10.332.176.832	10.332.176.832
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	149.766.770.675	149.766.770.675	175.038.060.415	175.038.060.415
Công ty CP XNK TMHT Nhân lực Quốc tế VN	43.200.000	43.200.000	118.156.697	118.156.697
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản VINAINCON	206.126.985	206.126.985	206.126.985	206.126.985
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	233.141.647.489	233.141.647.489	210.056.762.014	210.056.762.014
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	888.698.487	888.698.487	888.698.487	888.698.487
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	52.641.511.263	52.641.511.263	57.011.843.920	57.011.843.920
b) Phải trả người bán dài hạn	31.774.040.425	31.774.040.425	31.774.040.425	33.133.626.525
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	31.774.040.425	31.774.040.425	31.774.040.425	33.133.626.525

77
CỔ
P
Y
T
M
T
VH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	11.815.493.762	11.789.674.243
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	<i>3.187.147.607</i>	<i>3.187.147.607</i>
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc</i>	<i>6.120.469.699</i>	<i>6.120.469.699</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.507.876.456</i>	<i>2.482.056.937</i>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	35.131.742.456	26.167.116.319
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	38.354.309.846	40.856.646.667
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	16.575.316.578	23.391.177.578
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	2.573.082.612	2.307.251.406
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1.814.722.986	797.276.511
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất	55.782.001	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	630.079.132	102.478.929
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	77.750.457.344	52.790.233.613
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	49.018.571.571	50.927.581.676
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	11.102.072.037	11.102.072.037
Cộng	<u>244.821.630.325</u>	<u>220.231.508.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ		31/3/2023
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
a. Số phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	356.831.184	-	-	356.831.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	-	-	1.043.290.670
Thuế thu nhập cá nhân	224.368.599	261.164.006	338.854.532	302.059.125
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.154.821	13.103.074	13.103.074	1.154.821
Tổng	2.130.031.289	274.267.080	351.957.606	2.207.721.815

	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ		31/3/2023
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
b. Số phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	48.157.475.208	7.955.542.528	14.031.296.176	42.081.721.560
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	332.498.714	332.498.714	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	380.564.764	380.564.764	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.258.822.972	242.498.344	2.300.000.000	3.201.321.316
Thuế thu nhập cá nhân	1.406.584.437	359.033.728	583.489.058	1.182.129.107
Thuế tài nguyên	4.424.388.109	166.257.810	279.674.690	4.310.971.229
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.797.873.610	1.151.737.649	819.211.716	32.130.399.543
Thuế nộp tại nước ngoài	831.942.974	-	-	831.942.974
Thuế bảo vệ môi trường	24.477.487.025	70.953.520	51.525.185	24.496.915.360
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.923.632.711	(21.641.626)	379.629.000	39.522.362.085
Tổng	156.278.207.046	10.637.445.431	19.157.889.303	147.757.763.174

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.582.368.385	4.269.140.820
Phải trả về lãi chậm nộp	16.457.430.967	11.230.391.037
Chi phí cải tạo môi trường	5.341.295.507	5.341.295.507
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	68.102.164.955	52.077.701.812
Chi phí phải trả khác	1.772.241.419	11.113.248.360
Cộng	95.255.501.233	84.031.777.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	188.826.055.297	184.191.123.502
Kinh phí công đoàn	3.928.688.317	3.519.734.725
BHXH, BHYT, BHTN	9.097.217.356	8.113.199.586
Nhận ký quỹ, ký cược	160.000.000	160.000.000
Các khoản phải trả khác	175.640.149.624	172.398.189.191
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>10.636.509.255</i>	<i>28.822.554.159</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Bất động sản Á Châu</i>	<i>8.860.000.000</i>	<i>8.860.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp Ngân sách Nhà nước</i>	<i>13.754.308.957</i>	<i>14.031.337.776</i>
<i>Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng</i>	<i>13.740.222.455</i>	<i>12.000.000.000</i>
<i>Khoản vay phải trả CBNV TCT</i>	<i>3.422.264.548</i>	<i>3.422.264.548</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>105.226.844.409</i>	<i>85.262.032.708</i>
b) Dài hạn	64.563.629.323	64.615.643.936
Nhận ký quỹ, ký cược	1.383.284.656	1.435.299.269
Giá trị quyền sử dụng đất (i)	63.180.344.667	63.180.344.667

Ghi chú:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ- Ba Đình- Hà Nội của Công ty Mẹ- Tổng công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam: 13.401.220.000 VND và của công ty con- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 2 đang quản lý và sử dụng, được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam với giá trị: 49.779.124.667 VND .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn	31/3/2023		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	408.755.013.482	408.755.013.482	178.088.549.228	186.111.783.249	416.778.247.503	416.778.247.503
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	103.511.923.053	103.511.923.053	64.611.697.422	47.600.753.549	86.500.979.180	86.500.979.180
Ngân hàng TMCP Quân đội	21.925.744.660	21.925.744.660	5.239.149.630	7.026.110.841	23.712.705.871	23.712.705.871
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	84.253.659.126	84.253.659.126	48.428.598.252	46.500.000.000	82.325.060.874	82.325.060.874
Ngân hàng Thương mại CP Việt Nam Thịnh Vượng	5.754.734.262	5.754.734.262	3.000.000.000	10.245.265.738	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.710.819.700	10.710.819.700	223.119.700	3.930.000.000	14.417.700.000	14.417.700.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	46.568.613.340	46.568.613.340	30.109.825.390	25.918.920.120	42.377.708.070	42.377.708.070
Ngân hàng TMCP An Bình	8.366.910.377	8.366.910.377	8.216.910.377	4.830.626.306	4.980.626.306	4.980.626.306
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	24.000.000	24.000.000	-	-	24.000.000	24.000.000
Vay tổ chức, cá nhân khác	30.859.097.006	30.859.097.006	100.000.000	5.402.000.000	36.161.097.006	36.161.097.006
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.487.302.604	4.487.302.604	-	491.208.200	4.978.510.804	4.978.510.804
Tổng	725.217.817.610	725.217.817.610	338.017.849.999	338.056.668.003	725.256.635.614	725.256.635.614

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Vay dài hạn	31/3/2023			Số phát sinh trong năm			01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	164.230.194.744	164.230.194.744	4.133.302.644	19.058.302.644	179.155.194.744	179.155.194.744		
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.189.258.861.937	1.189.258.861.937	13.307.451.061	100.000.000	1.176.051.410.876	1.176.051.410.876		
Bộ Tài chính	1.963.078.030.452	1.963.078.030.452	15.289.689.585	-	1.947.788.340.867	1.947.788.340.867		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	28.254.901.835	28.254.901.835	-	707.419.501	28.962.321.336	28.962.321.336		
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	1.469.632.902	1.469.632.902	-	-	1.469.632.902	1.469.632.902		
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	266.140.400	266.140.400			266.140.400	266.140.400		
Vay tổ chức, cá nhân khác	76.909.000.000	76.909.000.000	40.000.000	56.000.000	76.925.000.000	77.000.000.000		
Tổng	3.423.466.762.270	3.423.466.762.270	32.770.443.290	19.921.722.145	3.410.618.041.125	3.410.693.041.125		

Ghi chú:

- Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ và các công ty con chủ yếu là vay từ ngân hàng trong nước bằng VND, có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động, được thế chấp bằng tài sản, quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ và các khoản phải thu.
- Các khoản vay dài hạn là các khoản vay của Tổng Công ty để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Quang Sơn. Tại ngày 31/3/2023, Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn chưa thực hiện thanh toán số gốc tiền vay và lãi vay quá hạn với khoản vay ưu đãi của Bộ Tài chính và khoản vay với Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên.
- Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 (công ty con) từ Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nguyễn Kim, theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLĐII ngày 02/03/2016. Số tiền vay: 107,9 tỷ đồng. Hiện số dư vay là 76,7 tỷ đồng do Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Phước Long đã giảm vốn điều lệ từ 415 tỷ đồng xuống còn 295 tỷ đồng (Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 giữ 26% vốn điều lệ). Mục

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaincon, số 5 Láng Hạ, phường Thành Công
Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

đích vay: Để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên vay và Bên cho vay (hoặc bên thứ ba do bên cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên vay tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không quá 01 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long được cấp Giấy phép Phát triển Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được căn trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất cho vay: 0%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.642.882.715	21.337.230.277
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	6.063.623.571	6.895.267.197
Chi phí sửa chữa MMTB theo kế hoạch	3.086.739.431	3.152.450.000
Chi phí khác	492.519.713	11.289.513.080
b) Dài hạn	10.017.687.320	10.017.687.320
Dự phòng bảo hành công trình và sản phẩm	10.017.687.320	10.017.687.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư 01/01/2022	550.000.000.000	(533.681.068)	63.647.657.421	(1.660.071.574.294)	241.634.422.532	(805.323.175.409)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(313.264.476.208)	18.612.414.706	(294.652.061.502)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.556.731.207	(2.556.731.207)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.920.020.000)	(7.638.500.000)	(18.558.520.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(21.720.052.431)	(21.720.052.431)
Tăng giảm khác	-	(333.429.262)	-	812.956.367	(11.838.400.000)	(11.358.872.895)
Số dư 31/12/2022	550.000.000.000	(867.110.330)	66.204.388.628	(1.985.999.845.341)	219.049.884.807	(1.151.612.682.237)
Số dư 01/01/2023	550.000.000.000	(867.110.330)	66.204.388.628	(1.985.999.845.341)	219.049.884.807	(1.151.612.682.237)
Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	(86.816.947.233)	(2.309.739.682)	(89.126.686.915)
Tăng giảm khác	-	-	-	(14.351.982)	(14.351.982)	(14.351.982)
Số dư 31/03/2023	550.000.000.000	(867.110.330)	66.204.388.628	(2.072.831.144.556)	216.740.145.125	(1.240.753.721.133)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 19/8/2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	31/3/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Bộ Công thương	455.125.000.000	82,75%	455.125.000.000	82,75%
Các đối tượng khác	94.875.000.000	17,25%	94.875.000.000	17,25%
Cộng	550.000.000.000	100%	550.000.000.000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/3/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	114.899.676.677	141.916.162.029
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	247.195.117.961	435.983.631.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	12.765.933.530	44.881.071.151
Cộng	374.860.728.168	622.780.864.880
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.557.267.271	2.273.618.504
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	8.557.267.271	2.273.618.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	102.841.174.451	129.811.118.871
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	259.172.957.763	417.154.520.989
Giá vốn hoạt động dịch vụ và khác	7.597.888.350	40.150.242.954
Cộng	369.612.020.564	587.115.882.814

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.716.291	458.788.559
Lãi chênh lệch tỷ giá	156.822.826	
Chiết khấu thanh toán	-	103.868.700
Cộng	567.539.117	562.657.259

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.928.147.953	38.567.347.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.459.434	30.552.767
Chi phí tài chính khác	10.857.000	1.984.885.063
Cộng	47.991.464.387	40.582.785.427

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.524.383.120	16.992.363.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	302.830.523	326.317.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.766.293.216	1.885.302.572
Thuế, phí và lệ phí	1.174.074.373	1.599.211.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.750.492.050	2.775.991.914
Chi phí dự phòng	1.061.873.214	
Hoàn nhập dự phòng	(2.425.172.573)	(423.179.598)
Các khoản chi phí QLDN khác	7.132.333.556	7.235.453.802
Cộng	34.287.107.479	30.391.460.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.509.811.896	3.069.739.962
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	552.910.196	727.082.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.071.668	5.071.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.896.332	654.209.451
Trích lập dự phòng bảo hành hàng hóa	550.093.902	-2.254.010.566
Chi phí bảo hành hàng hóa	(1.381.737.528)	1.777.153.736
Các khoản chi phí bán hàng khác	970.877.774	636.709.360
Cộng	4.334.924.240	4.615.956.571

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Thu nhập thanh lý TSCĐ, Công cụ dụng cụ, Vật tư	42.734.458	
Thu từ cho thuê tài sản, xe, kho bãi, mặt bằng, văn phòng, tiền điện	857.512.826	50.000.000
Miễn giảm tiền chậm nộp thuế	-	638.505.446
Thu nhập khác	1.211.849.254	689.588.667
Cộng	2.112.096.538	1.378.094.113

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng, văn phòng	-	25.656.259
Chi phí phạt thuế, chậm nộp BHXH (phạt vi phạm hành chính)	1.021.081.076	285.056.123
Chi phí khác	585.414.320	373.219.365
Cộng	1.606.495.396	683.931.747

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Tổng Giám đốc

Đỗ Chí Nguyễn